

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quyết toán các nguồn vốn đầu tư  
thuộc Ngân sách Nhà nước niên độ ngân sách năm 2020

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 306/TTr-STC ngày 31/5/2021.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai tình hình quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc Ngân sách Nhà nước niên độ ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

Luỹ kế số vốn đã thanh toán từ lúc khởi công dự án, công trình đến hết năm 2020 là **6.748.031.848.971 đồng**, trong đó:

- Vốn trong nước: 4.954.708.802.901 đồng.
- Vốn nước ngoài 1.793.323.046.070 đồng.

*(Chi tiết từng lĩnh vực đầu tư và các dự án, công trình tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc công khai tình hình quyết toán các nguồn vốn đầu tư tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KSTTHC, K17.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>22.334.504.407.520</b>	<b>5.656.320.737.000</b>	<b>4.162.143.620.154</b>	<b>3.824.978.889.484</b>	<b>337.164.730.670</b>	<b>6.748.031.848.971</b>
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>20.108.405.407.520</i>	<i>4.692.496.737.000</i>	<i>3.291.359.225.084</i>	<i>2.954.194.494.414</i>	<i>337.164.730.670</i>	<i>4.954.708.802.901</i>
	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>2.226.099.000.000</i>	<i>963.824.000.000</i>	<i>870.784.395.070</i>	<i>870.784.395.070</i>	<i>-</i>	<i>1.793.323.046.070</i>
<b>A</b>	<b>VỐN NSNN</b>	<b>20.108.405.407.520</b>	<b>4.692.496.737.000</b>	<b>3.291.359.225.084</b>	<b>2.954.194.494.414</b>	<b>337.164.730.670</b>	<b>4.954.708.802.901</b>
<b>I</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>	<b>5.587.372.444.806</b>	<b>466.266.000.000</b>	<b>326.626.755.400</b>	<b>324.412.085.400</b>	<b>2.214.670.000</b>	<b>892.091.080.417</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chuẩn bị đầu tư</b>	<b>3.262.673.280.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>5.204.015.000</b>	<b>4.704.015.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>6.164.243.000</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>						-
	<b>Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</b>						-
	Trạm kiểm soát biên phòng Tam Quan	3.738.000.000	300.000.000	197.691.000	197.691.000		197.691.000
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>						-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>						-
	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng		50.000.000				-
	Đền thờ Võ Văn Dũng		100.000.000				-
	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	13.820.730.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		150.000.000
	Hệ thống nhà vệ sinh tại các di tích trên địa bàn tỉnh, hạng mục: Nhà vệ sinh tại di tích Đài Kính thiên; Nhà vệ sinh tại di tích Bảo tàng Quang Trung; Nhà vệ sinh tại di tích Tháp Dương Long; Nhà vệ sinh tại di tích Tháp Bánh ít; Nhà vệ sinh tại di tích Vụ thám sát Kim Tài; Nhà vệ sinh tại di tích Tháp Đôi	2.465.433.000	50.000.000				100.000.000
	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>						-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						-
	Trường THPT Nguyễn Diêu huyện Tuy Phước (HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	Trường THPT Bình Dương huyện Phù Mỹ (HM: Nhà lớp học bộ môn)		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	Trường THPT Nguyễn Du huyện Hoài Nhơn (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà hiệu bộ)		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ huyện Hoài Nhơn (HM: Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng)		50.000.000				-
	<b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</b>						-
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>						-
	Đầu tư tìm kiếm cho Trung tâm phân tích và đo lường Chất lượng giai đoạn 2021-2025		100.000.000				-
	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh		70.000.000				-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						-
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>						-
	Sửa chữa cấp bách hồ Hóc Sim	525.273.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000		290.000.000
	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan - gđ 1	573.031.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	715.938.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000		293.000.000
	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão		300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.767.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000
	Dự án xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu TĐC Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	150.993.996.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Dự án xây dựng kè và GPMB khu TĐC và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>				-		-
	Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn		1.000.000.000		-		-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân	519.798.934.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000
	Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 đoạn Km0+00 - Km113+00 (Đường tây tỉnh ĐT639B)	7.515.086.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Đường ven biển (phía Tây Đầm Thị Nại) đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi)	1.080.151.265.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Dự án đầu tư xây dựng mới cầu vào trụ sở mới Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	28.850.083.000	243.000.000	215.141.000	215.141.000		215.141.000
	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn		500.000.000	500.000.000		500.000.000	627.583.000
	Đường ven biển (ĐT 639) đoạn từ xã Cát Tiến huyện Phù Cát đến Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn		500.000.000		-		-
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>				-		-
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn từ Km 120+825 đến Km130		500.000.000		-		-
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>				-		-
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	461.078.000	300.000.000	264.948.000	264.948.000		364.948.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	128.350.000	300.000.000		-		86.645.000
	Cấp nước xã Hoài Đức	523.101.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		400.000.000
	Cấp nước khu Tây Bắc, huyện Tuy Phước		300.000.000		-		-
	<b>Ban quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>				-		-
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 02 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa		500.000.000		-		-
	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2 phường Ghềnh ráng, thành phố Quy Nhơn		800.000.000		-		-
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>				-		-
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>				-		-
	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	4.965.951.000	300.000.000	189.235.000	189.235.000		189.235.000
	<b>Lĩnh vực bảo đảm xã hội</b>				-		-
	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>				-		-
	Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Bình Định	20.000.000.000	100.000.000		-		-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	70.000.000.000	100.000.000	-			-
<b>2</b>	<b>Vốn thực hiện dự án</b>	<b>2.324.699.164.806</b>	<b>456.266.000.000</b>	<b>321.422.740.400</b>	<b>319.708.070.400</b>	<b>1.714.670.000</b>	<b>885.926.837.417</b>
	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>			-			-
	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>			-			-
	Doanh trại dBB52/E739	58.232.654.000	3.000.000.000	1.526.978.000	1.526.978.000		2.298.973.000
	Đường hầm Sh02-BĐ13 (lệnh chi tiền)	23.034.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		17.700.000.000
	Nhà Kho vật chứng/BCH QS tỉnh		2.200.000.000	2.121.275.000	2.121.275.000		2.121.275.000
	<b>Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</b>			-			-
	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	4.838.000.000	704.000.000	-			-
	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>			-			-
	<b>Trường Chính trị tỉnh</b>			-			-
	Sửa chữa trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm Nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	4.826.960.000	4.473.000.000	1.679.330.000	1.679.330.000		1.679.330.000
	<b>Trường Cao đẳng Bình Định</b>			-			-
	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật thuộc trường Cao đẳng Bình Định		6.729.000.000	6.729.000.000	6.729.000.000		6.729.000.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Trường tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02T6P	3.939.556.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		3.896.000.000
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	20.864.000.000	1.232.000.000	1.232.000.000	1.232.000.000		13.670.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính) HM: nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	7.312.092.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000		3.300.000.000
	Trường TH số 02 Hoài Xuân, HM: nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	4.974.254.000	478.000.000	478.000.000	478.000.000		1.478.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Trường TH số 2 thị trấn Phù Mỹ. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	4.542.579.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000		1.950.000.000
	Trường MN thị trấn Bình Dương. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	<b>Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>			-			-
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>			-			-
	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	15.000.000.000	5.113.000.000	4.280.311.000	4.280.311.000		14.217.141.222
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	115.611.000.000	6.532.000.000	95.000.000	95.000.000		95.000.000
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	195.902.941.000	3.310.000.000	3.170.175.000	3.170.175.000		163.166.103.000
	Dự án Dự án Đầu tư tiềm lực Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020".	6.271.201.000	500.000.000	438.017.000	438.017.000		6.207.967.000
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>			-			-
	<b>Bệnh viện Đa khoa tỉnh</b>			-			-
	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	14.883.629.000	5.957.000.000	5.957.000.000	5.957.000.000		5.957.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trạm Y tế Hoài Thanh	2.799.095.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>			-			-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-			-
	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	9.953.043.000	1.717.000.000	498.739.000	498.739.000		3.341.299.000
	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp nhà rông Bana tại Bảo tàng Quang Trung	1.097.801.000	1.211.000.000	1.107.160.000	1.107.160.000		1.722.160.000
	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	6.682.855.000	3.800.000.000	2.602.466.000	2.602.466.000		2.602.466.000
	Tác phẩm tượng nghệ thuật nhạc sĩ Trịnh Công Sơn	3.429.614.000	1.300.000.000	1.022.098.000	1.022.098.000		1.022.098.000
	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bông giấy và các hạng mục HTKT thuộc Đền tế trời đất (Đài Kính thiên)		2.302.000.000	2.302.000.000	2.302.000.000		3.364.000.000
	Sửa chữa Khu di tích cách mạng Núi Bà	5.416.185.000	104.000.000	-			561.146.000
	Đền thờ Võ Duy Dương	11.926.124.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000		260.000.000
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Dự án xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định		3.622.000.000	3.622.000.000	3.622.000.000		3.622.000.000
	Trung tâm hội nghị của tỉnh		77.000.000.000	77.000.000.000	76.700.000.000	300.000.000	186.200.000.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-
	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gd2)	4.797.663.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000		3.402.099.000
	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	4.424.040.000	1.106.000.000	1.106.000.000	1.106.000.000		3.471.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	39.374.617.000	6.825.000.000	36.785.000	36.785.000		36.785.000
	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	14.326.439.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		11.310.000.000
	Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Châu-Hoài Châu Bắc HM: Sửa chữa, nâng cấp 1433 vỏ mộ	6.368.671.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		3.207.750.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	4.940.071.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	4.959.968.000	50.000.000	-			1.250.000.000
	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>			-			-
	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020		5.716.000.000	5.688.457.000	5.688.457.000		5.867.653.000
	<b>Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			-			-
	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>			-			-
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020		4.500.000.000	4.396.810.000	4.396.810.000		4.396.810.000
	<b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>			-			-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-			-
	Sửa chữa khán đài A Sân Vận động Quy Nhơn	3.748.243.000	640.000.000	69.986.000	69.986.000		2.547.986.000
	Sửa chữa nhà ở VĐV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	2.499.944.000	100.000.000	-			1.605.429.000
	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	6.098.560.000	2.007.000.000	35.031.000	35.031.000		131.087.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	17.617.531.000	9.500.000.000	6.773.504.000	6.773.504.000		11.462.846.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	167.864.930.000	43.218.000.000	30.636.890.000	30.569.400.000	67.490.000	30.636.890.000
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	129.352.546.000	2.462.000.000	2.462.000.000	2.458.115.000	3.885.000	3.929.348.000
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Dự án Phát triển NTTH các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	Dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	211.208.793.000	9.000.000.000	8.274.726.000	8.274.726.000		8.274.726.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		3.900.000.000	3.804.502.000	3.804.502.000		3.804.502.000
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>			-			-
	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	2.255.887.000	242.000.000	30.675.000	30.675.000		30.675.000
	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>			-			-
	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		40.000.000.000	721.710.000	721.710.000		721.710.000
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Truong Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	14.639.344.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		4.128.513.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bên xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	14.392.805.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà	26.276.644.000	3.653.000.000	3.653.000.000	3.653.000.000		9.257.029.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lại Giang	14.408.514.000	690.000.000	690.000.000	690.000.000		5.689.821.000
	Tiểu dự án: nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT 630, đoạn QL1 - Ngã 3 Kim Sơn	89.658.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò dài và khu dân cư dọc tuyến	127.318.071.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		29.000.000.000
	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	34.271.657.000	3.754.000.000	3.754.000.000	3.754.000.000		16.105.926.000
	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	7.880.798.000	1.472.000.000	1.288.587.000	1.288.587.000		1.938.587.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	12.882.253.000	2.680.000.000	2.680.000.000	2.680.000.000		6.971.564.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	14.334.050.000	7.883.000.000	7.883.000.000	7.883.000.000		8.665.502.000
	Chợ xã Hoài Xuân	3.609.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		1.800.000.000
	Kè chống sạt lở sông Xương	13.411.529.000	4.440.000.000	4.440.000.000	4.440.000.000		4.440.000.000
	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	5.524.499.000	1.210.000.000	1.210.000.000	1.210.000.000		1.210.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp tràn Bông Chúc, xã Hoài Phú	6.195.832.000	1.407.000.000	1.407.000.000	1.407.000.000		1.407.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	19.782.700.000	718.000.000	-	-		13.897.197.795
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thành	9.577.164.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.817.994.000
	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	14.477.167.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Đê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	19.968.043.000	3.185.000.000	3.185.000.000	3.185.000.000		3.185.000.000
	Trạm bơm Mỹ Trang, xã Mỹ Châu, Hm: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	14.918.163.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		6.661.000.000
	Tuyến đường phía bắc nhà thi đấu đa năng (khu dân cư C1, thông Dương Liễu Đông)	2.549.709.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>				-		-
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	32.636.870.000	8.000.000.000	7.950.000.000	7.950.000.000		10.930.000.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>				-		-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	313.591.137.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		30.050.000.000
	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	14.833.177.000	573.000.000	573.000.000	573.000.000		4.521.827.000
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	14.646.108.000	2.340.000.000	1.904.571.400	1.904.571.400		5.295.571.400
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>				-		-
	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vinh (gđ 2)	6.080.151.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		1.650.000.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>				-		-
	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>				-		-
	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	42.695.897.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		13.099.462.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	18.518.367.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		4.000.000.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>				-		-
	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn		2.739.000.000	2.739.000.000	2.739.000.000		5.940.000.000
	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thạnh Danh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	10.739.850.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		4.111.126.000
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>				-		-
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>				-		-
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh		1.293.000.000	1.262.990.000	1.262.990.000		1.262.990.000
	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</b>				-		-
	Mở rộng trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định (Hạng mục: Nhà 02 tầng)	3.529.469.000	1.700.000.000	1.396.556.000	1.396.556.000		3.396.556.000
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>				-		-
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3.500.000.000	380.000.000				3.261.009.000
	<b>Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn</b>				-		-
	Sửa chữa trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn		1.500.000.000	1.214.986.000	1.214.986.000		1.561.945.000
	<b>Sở Nội vụ</b>				-		-
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định (Tổng MDT:91.294trđ, thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật: 65.000trđ)	91.547.252.000	10.000.000.000	3.153.911.000	3.026.207.000	127.704.000	28.153.911.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	21.190.018.436	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		5.500.000.000
	<b>Tỉnh đoàn Bình Định</b>			-			-
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bình Định		306.000.000	305.434.000	305.434.000		305.434.000
	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>			-			-
	Nhà làm việc 2A Trần Phú		32.831.000.000	11.552.693.000	10.698.693.000	854.000.000	31.409.383.000
	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão		6.483.000.000	6.394.835.000	6.394.835.000		6.394.835.000
	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			-			-
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	492.588.000	93.000.000	90.840.000	90.840.000		465.376.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hòa	2.085.154.000	1.158.000.000	1.158.000.000	1.158.000.000		1.658.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Vinh		798.000.000	723.009.000	723.009.000		1.063.009.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Tân	1.496.156.000	275.000.000	275.000.000	275.000.000		725.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Trung	1.217.470.000	335.000.000	335.000.000	258.409.000	76.591.000	635.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Quang		280.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hưng		280.000.000	-			-
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hưng	1.924.475.000	195.000.000	193.534.000	193.534.000		773.534.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thuận	1.924.475.000	493.000.000	493.000.000	493.000.000		793.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS TT Điều Trì	1.850.013.000	235.000.000	-			540.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hiệp	1.921.807.000	235.000.000	222.269.000	222.269.000		762.269.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước An	1.876.135.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000		450.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thắng	1.197.200.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000		290.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Nghĩa	1.897.792.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000		450.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Quang	1.876.778.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		443.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS TT Tuy Phước		180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Lộc		180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thành		180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hòa		200.000.000	-			-
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Nghĩa		578.000.000	330.163.000	330.163.000		330.163.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Mỹ	1.232.055.000	452.000.000	210.255.000	210.255.000		490.255.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Phong	1.281.796.000	454.000.000	379.482.000	379.482.000		669.482.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hào Tây	1.325.169.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000		460.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Tây	1.324.413.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000		460.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu	1.424.582.000	225.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông	1.452.464.000	225.000.000	-			-
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Nhà làm việc cơ quan QS xã Tam Quan Nam kết hợp một số phòng chức năng của trụ sở UBND xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	2.999.765.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000		962.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hào	1.763.497.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000		776.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hương	1.924.475.000	235.000.000	235.000.000	235.000.000		775.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Sơn	1.257.210.000	151.000.000	151.000.000	151.000.000		511.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Tân	2.078.109.000	244.000.000	244.000.000	244.000.000		804.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh	1.924.475.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000		465.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hải	1.955.217.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000		490.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ	1.190.683.000	95.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tam Quan	1.994.297.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000		485.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây		200.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu Bắc	2.151.766.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000		520.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu	1.995.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000		485.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Xuân		200.000.000	-			-
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	4.440.123.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Bình	2.058.483.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		650.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Vinh	2.034.040.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000		823.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Thuận	1.395.516.000	195.000.000	195.000.000	195.000.000		395.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thuận	2.117.338.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		650.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây An	2.064.808.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		650.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Tường	2.076.733.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		1.083.045.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi		260.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Phú		260.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Xuân		260.000.000	-			-
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Chánh	1.420.069.000	374.000.000	374.000.000	374.000.000		594.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tiến	1.990.734.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000		480.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	2.050.000.000	200.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh	2.050.000.000	200.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tài	1.463.846.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000		355.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Minh	1.997.599.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000		480.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Thắng	2.005.837.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000		480.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hưng	2.014.835.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		480.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường		180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn		180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Sơn	1.122.266.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		465.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	4.258.932.000	300.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh	1.070.804.000	95.000.000	95.000.000	95.000.000		255.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ An	1.656.812.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Đức	1.887.824.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000		360.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Thắng	1.861.804.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Trinh	1.570.647.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hiệp	1.570.647.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Bình Dương	1.861.804.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Cát	1.886.699.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Tài	1.887.824.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lộc	1.841.414.000	180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Châu	1.879.089.000	180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hòa	1.868.634.000	180.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lợi	1.862.373.000	180.000.000	-			-
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hạnh	1.153.716.000	277.000.000	277.000.000	277.000.000		693.221.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Phong	1.902.107.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000		1.252.772.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Mỹ	1.132.543.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000		723.717.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thành	1.905.580.000	224.000.000	224.000.000	224.000.000		1.317.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn An	1.922.960.000	223.000.000	223.000.000	223.000.000		1.224.898.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hưng	1.265.109.000	316.000.000	316.000.000	316.000.000		889.506.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Khánh	1.893.441.370	314.000.000	314.000.000	314.000.000		1.041.457.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hậu	1.907.255.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000		1.157.976.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Phúc	1.927.119.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000		694.630.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hòa	1.830.909.000	154.000.000	154.000.000	154.000.000		1.090.929.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thọ	1.917.642.000	235.000.000	235.000.000	235.000.000		869.161.000
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hòa	995.469.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000		648.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Thuận	1.217.023.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000		580.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Vinh	1.206.260.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000		3.905.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Liên	1.411.267.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000		720.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền	1.198.134.000	285.000.000	285.000.000		285.000.000	285.000.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	6.230.546.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		2.700.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hảo	1.440.999.000	345.000.000	345.000.000	345.000.000		675.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Quang	1.418.846.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000		340.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Kim	1.559.965.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000		735.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hòa		270.000.000	-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thuận		270.000.000	-			-
	Chưa phân bổ vốn mục Nhà làm việc Ban CHQS cấp xã		380.000.000	-			-
	Chưa phân bổ vốn mục Đối ứng ODA		11.978.000.000	-			-
<b>II</b>	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>18.496.081.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>6.049.625.000</b>	<b>4.749.199.000</b>	<b>1.300.426.000</b>	<b>6.049.625.000</b>
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An-Bình Tường: Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An-Bình Tường. Địa điểm xây dựng: Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	10.625.839.000	5.000.000.000	3.243.563.000	2.484.276.000	759.287.000	3.243.563.000
	Dự án Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang-Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước Tây Giang - Tây Thuận). Địa điểm xây dựng: Xã Tây Giang-Tây Thuận, huyện Tây Sơn	7.870.242.000	4.000.000.000	2.806.062.000	2.264.923.000	541.139.000	2.806.062.000
<b>III</b>	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>6.022.672.751.000</b>	<b>1.376.148.923.000</b>	<b>1.232.950.734.291</b>	<b>990.161.060.291</b>	<b>242.789.674.000</b>	<b>1.649.455.243.091</b>
	<b>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu tăng trưởng xanh</b>			-			-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có mùi, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cạn để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định	57.934.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000		50.000.000.000
	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang		88.325.000.000	88.325.000.000	88.325.000.000		176.650.000.000
	<b>Vốn bố trí theo dự án và Các khoản chi theo nhiệm vụ cụ thể</b>			-			-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước (Dự án Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội)	489.647.612.000	64.124.000.000	64.124.000.000	64.124.000.000		64.124.000.000
	<b>Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng</b>			-			-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáo đường Đt 639 (đường ven biển) (thực hiện gđ 1 80 tỷ)	104.037.531.000	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000		72.000.000.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)	613.792.149.000	106.146.801.000	106.146.801.000	106.146.801.000		106.146.801.000
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)	127.220.988.000	13.056.010.000	12.221.244.000	12.221.244.000		12.221.244.000
	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>			-			-
	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>			-			-
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học		1.476.000.000	-			-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học		20.000.000.000	7.132.821.000	7.132.821.000		7.132.821.000
	<b>CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>			-			-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						
	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	1.282.923.000	157.500.000.000	157.500.000.000	157.500.000.000		347.917.000.000
	<b>CTMT phát triển hạ tầng du lịch</b>						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						
	Đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	80.998.550.000	297.189.000	297.189.000	297.189.000		297.189.000
	<b>CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (Chương trình 504)</b>						
	<b>Quốc phòng</b>						
	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>						
	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	52.982.193.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		30.500.000.000
	<b>CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững</b>						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>						
	<b>Dự án bảo vệ PT rừng các huyện</b>						
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận		1.153.652.000	1.153.063.200	1.153.063.200		1.774.629.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	1.177.026.000	1.177.026.000	1.124.408.000	1.124.408.000		1.166.359.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn		181.097.000	181.097.000	181.097.000		191.149.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát		882.872.000	882.731.911	882.731.911		882.731.911
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn		699.408.000	663.346.000	663.346.000		663.346.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ		669.771.000	669.771.000	669.771.000		669.771.000
	BQL DA bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định	12.777.993.000	236.174.000	189.078.000	189.078.000		2.278.018.000
	<b>Khắc phục hậu quả do mưa lũ</b>						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>						
	Sửa chữa cấp bách đê sông La Tỉnh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Cát, Phù Mỹ	54.900.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000		23.400.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh		19.000.000.000				
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão		12.000.000.000				
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão		3.000.000.000				
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Côn		14.000.000.000				
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong		2.000.000.000				
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>						
	Thay thế cửa tràn ngăn mặn Cái Sơn, đê Đông (55 cửa)	1.499.843.000	1.500.000.000	1.499.843.000	1.499.843.000		1.499.843.000
	<b>Bổ sung ngân sách Trung ương</b>						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>						
	Đê kè xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn		15.000.000.000	14.963.266.000	14.963.266.000		14.963.266.000
	Kè xã Nhơn Hải, tp Quy Nhơn	90.915.389.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
	Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	54.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000
	Dự án đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định	460.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>						
	Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn		2.000.000.000	406.418.000	406.418.000		406.418.000
	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiên đến Đê Gi	1.261.350.378.000	20.000.000.000	20.000.000.000	17.214.584.000	2.785.416.000	20.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	100.000.000.000	20.000.000.000	18.123.382.000	17.682.818.000	440.564.000	58.123.382.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	611.654.466.000	189.500.000.000	160.978.966.000	20.823.264.000	140.155.702.000	160.978.966.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	410.909.035.000	65.000.000.000	57.722.159.000	7.929.185.000	49.792.974.000	57.722.159.000
	Đường ven biển (ĐT 639) đoạn từ Mỹ Thành- cầu Lại Giang		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>						
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	146.167.084.000	50.000.000.000	50.000.000.000	36.453.056.000	13.546.944.000	50.000.000.000
	Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường địa phương kết nối với Quốc lộ 1 trên địa bàn huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định		1.000.000.000				
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>						
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ GPMB		137.474.923.000	114.158.934.000	114.158.934.000		114.158.934.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiên đến Đê Gi	1.261.350.678.000	154.679.000.000	153.332.673.180	118.264.599.180	35.068.074.000	153.332.673.180
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	27.174.913.000	12.000.000.000	6.254.543.000	6.254.543.000		6.254.543.000
	<b>Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của TTCP</b>						
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>						
	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh		7.170.000.000				
<b>IV</b>	<b>VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>7.968.910.283.818</b>	<b>2.359.011.128.000</b>	<b>1.392.571.489.134</b>	<b>1.348.056.405.464</b>	<b>44.515.083.670</b>	<b>1.947.232.270.134</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn cấp quyền sử dụng đất</b>	<b>6.467.407.979.634</b>	<b>931.526.000.000</b>	<b>681.771.722.134</b>	<b>647.005.570.464</b>	<b>34.766.151.670</b>	<b>1.225.121.816.134</b>
	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>						
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>						
	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)		7.000.000.000				
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>						
	Trường THPT chuyên Chu Văn An		981.000.000	428.983.000	428.983.000		428.983.000
	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn		486.000.000	486.000.000	486.000.000		486.000.000
	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước		389.000.000	389.000.000	389.000.000		389.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định. Hạng mục: Xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học		305.161.000	305.161.000	305.161.000		305.161.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Trường Tiểu học Võ Xán 2, thị trấn Phú Phong	5.637.547.000	48.263.000	48.263.000	48.263.000		2.660.263.000
	Trường Trung học cơ sở Tây Thuận. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.553.373.000	31.884.000	31.884.000	31.884.000		1.043.884.000
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tây Sơn. Hạng mục: Hội trường 350 chỗ ngồi	14.643.523.000	44.495.000	44.495.000	44.495.000		5.401.495.000
	Trường THCS Bình Nghi. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 08 phòng	7.052.140.000	57.015.000	57.015.000	57.015.000		5.357.015.000
	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			-			-
	Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn		80.738.000	80.738.000	80.738.000		80.738.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trường Mầm non xã Hoài Hảo, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	6.108.559.000	50.784.000	50.784.000	50.784.000		1.702.784.000
	Trường Tiểu học Hoài Phú. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.532.281.000	40.592.000	40.592.000	40.592.000		40.592.000
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>			-			-
	Trường Mầm non xã Canh Hiến	6.901.346.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Trường Mầm non phường Bình Định (Kim Châu)	3.617.946.000	3.930.000	3.930.000	3.930.000		503.930.000
	<b>Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>			-			-
	<b>Sở khoa học và Công nghệ</b>			-			-
	Công thông tin điện tử tỉnh Bình Định		6.649.000	6.649.000	6.649.000		6.649.000
	Đầu tư trang thiết bị tại Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh Bình Định		12.591.000	12.591.000	12.591.000		12.591.000
	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>			-			-
	<b>Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>			-			-
	Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng – giai đoạn II, Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	65.791.000.000	283.956.000	283.956.000	283.956.000		9.670.560.000
	<b>Sở Y tế</b>			-			-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn		1.000.000.000	-			-
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh. Hạng mục: Khôi nhà chính, nhà xử lý chất thải rắn, nhà đặt máy phát điện dự phòng, sân đường bê tông nội bộ, bể nước ngầm và phòng chống mối		52.719.000	52.719.000	52.719.000		52.719.000
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>			-			-
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	2.718.004.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	35.800.159.000	7.000.000.000	-			-
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	5.730.348.000	51.091.000	51.091.000	51.091.000		1.911.523.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tượng đài chiến thắng An Lão. Hạng mục: Tượng đài và hạ tầng kỹ thuật	14.972.488.000	88.332.000	88.332.000	88.332.000		13.657.226.000
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-			-
	Bảo tồn, tôn tạo nhóm tháp Chăm Dương Long	25.384.063.000	37.727.000	37.727.000	37.727.000		147.989.000
	Khu di tích Lăng Mai Xuân Thưởng. Hạng mục: San nền - Kè mái ta luy - Đường bê tông lên lăng - Tường rào - Sửa chữa Lăng	732.699.000	6.964.000	6.964.000	6.964.000		6.964.000
	Đền thờ Võ Duy Dương		65.590.000	65.590.000	65.590.000		65.590.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Tượng đài khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	47.712.714.000	12.325.000.000	12.325.000.000	12.325.000.000		22.425.000.000
	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	116.554.605.000	15.000.000.000	563.491.000	563.491.000		1.795.785.000
	Dự án Nhà máy xử lý nước thải CEPT		100.500.000	100.500.000	100.500.000		767.757.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Xây dựng bãi chôn chất thải rắn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	37.897.000.000	177.996.000	177.996.000	177.996.000		7.222.667.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Sở giao thông vận tải</b>			-			-
	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Đền Nam Giao, thị xã An Nhơn	14.892.057.000	4.892.000.000	971.497.000	971.497.000		10.971.497.000
	Đường vào Ga Diêu Trì	47.996.000.000	16.006.466.000	13.732.846.000	8.855.439.000	4.877.407.000	49.126.680.000
	Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến Lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn	14.526.228.000	8.367.000.000	4.358.854.000	4.358.854.000		6.171.854.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)		12.000.000.000	8.192.350.000	8.192.350.000		21.192.350.000
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	733.528.475.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		26.247.715.000
	Dự án Kè Nhon Lý, thành phố Quy Nhơn		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Dự án Mặt đường bê tông xi măng của hệ thống giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	28.888.564.000	6.757.733.000	6.757.733.000	6.757.733.000		25.757.733.000
	Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	40.000.000.000	20.000.000.000	11.963.870.000	11.963.870.000		26.963.870.000
	Dự án Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	30.000.000.000	11.795.273.000	11.795.273.000	11.795.273.000		19.145.273.000
	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		19.000.000.000	9.714.508.000	9.714.508.000		19.714.508.000
	Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	23.890.000.000	8.477.917.000	8.477.917.000	8.477.917.000		11.477.917.000
	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	22.496.123.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.152.699.000	4.847.301.000	7.000.000.000
	Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức do mưa lũ năm 2017	11.357.370.000	72.670.000	72.670.000	72.670.000		72.670.000
	Cơ sở hạ tầng Muối Đê Gi (giai đoạn 2). Chi phí tư vấn khảo sát lập dự án	1.080.956.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000		403.800.000
	Nâng cấp Hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại		509.000	509.000	509.000		1.229.509.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Phát triển NTTH các tỉnh miền Trung-Khoán vay bổ sung		2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000		2.300.000.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	1.316.224.000.000	6.000.000.000	5.293.510.000	4.043.131.000	1.250.379.000	9.681.572.000
	Dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	432.475.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000		8.700.000.000
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	284.680.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		5.200.000.000
	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang		9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000		14.300.000.000
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận	7.232.307.000	33.864.000	33.864.000	33.864.000		661.308.000
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương		477.844.000	477.844.000	477.844.000		5.077.844.000
	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	30.800.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	2.300.236.000	2.699.764.000	5.000.000.000
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận	17.804.234.000	371.492.000	371.492.000	371.492.000		7.956.195.000
	Dự án Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	20.000.000.000	299.625.000	299.625.000	299.625.000		12.299.625.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Dự án nạo vét bồi lấp cửa sông Tam Quan		1.104.899.000	1.104.899.000	1.104.899.000		2.631.745.000
	Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định		409.267.000	409.267.000	409.267.000		409.267.000
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Khu Kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	28.047.020.000	110.600.000	110.600.000	110.600.000		110.600.000
	Khu du lịch nghỉ dưỡng biển quốc tế Bãi Xếp. Hạng mục: Chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng GPMB	2.230.739.000	8.168.000	8.168.000	8.168.000		8.168.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bình Định để thực hiện dự án đầu tư Khu dịch vụ du lịch khách sạn 04 sao Ánh Vỹ	16.426.613.000	71.210.000	71.210.000	71.210.000		71.210.000
	Bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất xí nghiệp Chế biến lâm sản PISICO thuộc công ty PISICO Bình Định để giao đất cho NDTN Thương mại Quốc Tú mở SHOWROOM ô tô tại phường Quang Trung	16.362.405.000	70.987.000	70.987.000	70.987.000		70.987.000
	Bồi thường, GPMB để quy hoạch chỉnh trang đô thị khu đất số 01 Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn		4.980.000	4.980.000	4.980.000		4.980.000
	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân	18.749.602.000	75.017.000	75.017.000	75.017.000		75.017.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Nhà khách 28 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn để thực hiện dự án đầu tư TMS Quy Nhơn Tower Beach	14.858.132.000	65.134.000	65.134.000	65.134.000		65.134.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)		125.550.158.000	125.550.158.000	125.550.158.000		125.550.158.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hạ tầng kỹ thuật các điểm tái định cư tại xã Phước Lộc phục vụ dự án Tuyến QL19; Hàng mục: Đường dây 0,4KV cấp điện khu tái định cư thôn Hanh Quang; Đường dây 22kV, TBA 100kV-22/0,4kV & ĐZ 0,4kV cấp điện khu TĐC thôn Phong Tấn; Di dời đường dây 22kV, TBA 100kV-22/0,4kV & ĐZ 0,4kV cấp điện khu TĐC thôn Quang Hy		10.955.000	10.955.000	10.955.000		10.955.000
	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Khu đất Xi nghiệp Thự phẩm Quy Nhơn	43.472.418.000	473.167.000	449.670.000	449.670.000		449.670.000
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB khu đất Công ty CP Petec Bình Định, phường Quang Trung, tp Quy Nhơn	9.447.217.000	217.175.000	214.403.000	214.403.000		214.403.000
	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty CP Dầu Thực vật Bình Định		531.159.000	499.667.000	499.667.000		499.667.000
	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty TNHH Hòa Bình		586.231.000	-			-
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định	58.541.359.000	4.370.149.000	4.230.991.000	4.230.991.000		36.364.030.000
	Công trình: HTKT khu dân cư tại Khu vực 4, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn	60.891.234.000	1.847.178.000	1.845.575.000	1.845.575.000		19.370.818.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn		1.456.315.000	1.448.191.000	1.448.191.000		1.448.191.000
	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	76.762.320.000	8.986.702.000	8.781.109.000	8.781.109.000		9.842.690.000
	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân		125.474.000	125.474.000	125.474.000		125.474.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn km130+00 đến km137+580		19.499.000	19.499.000	19.499.000		19.499.000
	HTKT khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	492.010.022.000	21.135.712.000	20.736.149.000	20.736.149.000		20.736.149.000
	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	59.700.184.000	3.500.000.000	3.240.626.000	3.240.626.000		15.074.659.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)		30.000.000.000	18.215.295.000	18.215.295.000		18.215.295.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)		30.000.000.000	24.036.554.000	22.978.792.000	1.057.762.000	24.036.554.000
	Cầu Thị Nại 2		5.000.000.000	-			-
	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa		184.479.000	184.479.000	184.479.000		19.184.479.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi		10.000.000.000	-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1125+00-Km1153+00, tỉnh Bình Định. Hạng mục di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt đoạn từ Km1125+00-Km1153+00		21.656.000	21.656.000	21.656.000		21.656.000
	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	18.766.250.000	87.866.000	87.866.000	87.866.000		87.866.000
	Nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài -Ngã ba Long Vân. Hạng mục: Đo vẽ bản đồ địa chính và cắm cọc mốc GPMB	307.735.000.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000		2.045.000
	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến nút Đổng Đa	23.805.473.000	82.798.000	82.798.000	82.798.000		82.798.000
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dẫn sình và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		3.000.000.000	-			-
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiên đến Đề Gi		12.525.521.000	11.071.849.134	10.777.792.464	294.056.670	11.071.849.134
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>			-			-
	Khu TĐC Nhơn Phước GD II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha		4.647.000.000	4.643.550.000	4.643.550.000		4.643.550.000
	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	130.079.996.000	39.988.000.000	13.904.582.000	13.904.582.000		22.783.036.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội; Hạng mục: Khu công nghiệp Khu C	467.830.785.000	4.561.000	4.561.000	4.561.000		4.561.000
	Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội	8.643.477.000	4.000.000.000	2.137.566.000	218.566.000	1.919.000.000	2.137.566.000
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	149.627.459.000	7.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000		17.037.467.000
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	46.296.276.000	21.959.168.000	5.638.062.000	5.638.062.000		9.544.403.000
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000		52.232.587.000
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			-			-
	Trung tâm cá Koi Nhật Bản - Bình Định	14.960.064.000	106.000.000	56.396.000	56.396.000		14.540.530.000
	DA Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		1.500.000.000	1.085.998.000	1.085.998.000		16.654.678.000
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2014-2016	10.497.000.000	64.976.000	64.976.000	64.976.000		10.061.365.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-
	Bồi thường, hỗ trợ kinh phí để chuyên giao một số khu đất quốc phòng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định quản lý	270.000.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000		2.702.565.000
	Khu đất Hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn.	6.173.339.000	43.300.000	43.300.000	43.300.000		43.300.000
	Bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại số 01 đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn	3.339.554.000	9.518.000	9.518.000	9.518.000		9.518.000
	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	3.000.000.000	1.500.000.000	1.136.507.000	139.025.000	997.482.000	1.136.507.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Bệnh xá K200 (cũ) tại phường Nguyễn Văn cừ, thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định phục vụ phát triển kinh tế xã hội	35.000.000.000	23.154.000	23.154.000	23.154.000		23.154.000
	Khu đô thị mới Long Vân (khu A2) phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn	176.787.189.000	37.141.924.000	37.050.107.000	37.050.107.000		37.050.107.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú		10.332.880.000	9.392.755.000	9.392.755.000		20.392.755.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty cổ phần In và Bao bì Bình Định	5.195.289.000	1.970.090.000	1.931.461.000	1.931.461.000		1.931.461.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nối dài	37.696.690.000	700.000.000	644.804.000	644.804.000		1.180.276.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Long Vân, tp Quy Nhơn		40.964.116.000	30.468.690.000	30.468.690.000		30.931.635.000
	HTKT khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	110.656.472.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000		49.875.878.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-
	Đập dâng Tà Loan	14.301.736.000	3.820.000.000	3.255.560.000	3.255.560.000		12.268.560.000
	Xây dựng đê An Hòa	3.626.519.000	34.067.000	34.067.000	34.067.000		3.362.776.000
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Đường dây 22kV và trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường vào bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Ân.		380.000.000	-			-
	Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.630, đoạn Quốc lộ 1 - Ngã ba Kim Sơn, thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km 1125 - Km 1153, tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng BOT, (phần vốn nhà nước)		26.755.000	26.755.000	26.755.000		26.755.000
	Cầu Phú văn (giai đoạn 2)	96.595.663.000	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Tuyến đường dọc kênh lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	26.408.305.000	662.000.000	662.000.000	662.000.000		11.736.555.000
	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	10.196.510.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Nạo vét khơi thông luồng, kết hợp tận thu cát nhiễm mặn khu vực cửa biển Tam Quan	37.371.890.000	53.279.000	53.279.000	53.279.000		3.853.279.000
	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn		47.011.000	47.011.000	47.011.000		47.011.000
	Sửa chữa, nâng cấp trần Bông Chức, xã Hoài Phú		49.770.000	49.770.000	49.770.000		49.770.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương-Ca Công và tuyến Bình Chương-Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	69.334.712.000	6.800.000.000	6.800.000.000		6.800.000.000	6.800.000.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nối dài), xã Cát Hưng, Cát Thắng	40.080.965.000	3.403.000.000	3.403.000.000	3.403.000.000		12.869.938.000
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào làng nghề đan lát thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	2.912.966.000	850.000.000	850.000.000	850.000.000		1.350.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT638)	20.133.337.000	4.000.000.000	-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã cát Tường, huyện Phù Cát	19.748.922.000	33.311.000	33.311.000	33.311.000		15.554.295.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		10.421.997.000
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (gđ 2)	39.715.863.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài	27.418.544.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000
	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	5.182.564.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Hệ thống Thủy lợi Kiên Giang	9.724.458.000	2.670.000.000	2.670.000.000	2.670.000.000		4.670.000.000
	Đường vào khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) - giai đoạn 01	29.925.380.000	93.476.000	93.476.000	93.476.000		19.638.476.000
	Hệ thống kênh mương Đồng Đôn làng M6, xã Bình Tân	10.802.425.000	65.346.000	65.346.000	65.346.000		6.892.346.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	11.392.236.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>			-			-
	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Cà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Vân Canh	14.463.135.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		8.500.000.000
	Kè thôn Kinh tế mới, xã Canh Vinh (giai đoạn 2)		11.842.000	11.842.000	11.842.000		11.842.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Định An và đường giao thông dọc bờ sông Kôn, thị trấn Vĩnh Thạnh	7.825.489.000	1.200.000.000	713.724.000	713.724.000		2.813.724.000
	Bê tông xi măng đường nội bộ khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh		22.646.000	22.646.000	22.646.000		22.646.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng + Trang trí (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cọc C25-27m)		3.128.000	3.128.000	3.128.000		3.128.000
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)		2.322.000	2.322.000	2.322.000		2.322.000
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Đường giao thông (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)		2.522.000	2.522.000	2.522.000		2.522.000
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Vĩa hè, Quảng trường, bồn hoa (đoạn từ đường Kim Đồng đến công ty Du lịch)		2.100.000	2.100.000	2.100.000		2.100.000
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Kè chắn sóng (đoạn từ ngã ba Kim Đồng đến công viên Du lịch)		8.829.000	8.829.000	8.829.000		8.829.000
	Khu tái định cư phía đông chùa Bình An, phường Nhơn Bình thuộc Hợp phần bồi thường, GPMB và TĐC Dự án: Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, tp Quy Nhơn		18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	5.599.071.634	200.000.000	-	-		1.300.000.000
	<b>Chưa phân bổ vốn ODA</b>		<b>3.275.500.000</b>	-	-		-
	<b>Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào</b>		<b>1.500.000.000</b>	-	-		-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Quý phát triển đất và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất</b>		<b>81.026.437.000</b>	-			-
	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>			-			-
	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			-			-
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.604.811.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
	<b>Hội Chữ thập đỏ tỉnh</b>			-			-
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ tỉnh Bình Định		7.833.000	7.833.000	7.833.000		7.833.000
	<b>Tỉnh đoàn Bình Định</b>			-			-
	Xây dựng trụ sở Tỉnh đoàn Bình Định		72.722.000	72.722.000	72.722.000		72.722.000
	<b>Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn</b>			-			-
	Trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	4.961.119.000	554.000.000	554.000.000	554.000.000		2.748.650.000
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			-			-
	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	2.323.124.000	320.000.000	315.773.000	315.773.000		2.138.773.000
	Trạm kiểm lâm An Hòa	1.956.711.000	400.000.000	344.670.000	344.670.000		1.844.670.000
	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông		1.700.000.000	1.042.419.000	19.419.000	1.023.000.000	1.042.419.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang		38.882.000	38.882.000	38.882.000		1.688.882.000
	<b>Lĩnh vực bảo đảm xã hội</b>			-			-
	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			-			-
	Trung tâm giáo dục lao động xã hội	8.730.837.000	63.299.000	63.299.000	63.299.000		6.401.299.000
	<b>Lệnh chi tiền</b>						
	<b>Công ty cổ phần BICEM (LCT)</b>			-			-
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn, Kiên cố hóa kênh mương và các tuyến đường vào cụm công nghiệp (LCT)		60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
<b>2</b>	<b>Tiền sử dụng đất, cho thuê đất từ các công trình của nhà nước trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, các khu TĐC đường QL19 và nguồn thoái vốn Nhà nước</b>	<b>656.398.158.000</b>	<b>877.000.000.000</b>	<b>173.296.838.000</b>	<b>165.546.838.000</b>	<b>7.750.000.000</b>	<b>173.296.838.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		80.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000		46.000.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		80.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000		54.000.000.000
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương		20.000.000.000				
	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía bắc		50.000.000.000				
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		50.000.000.000				
	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)		50.000.000.000	25.809.233.000	25.809.233.000		25.809.233.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Đường Ngô Mây nối dài	396.402.848.000	100.000.000.000	9.887.605.000	9.837.605.000	50.000.000	9.887.605.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phí Đông viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)		25.000.000.000				

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tuyến đường ven biển (ĐT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh		200.000.000.000				
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	136.695.310.000	5.000.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-KM4+00)		50.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân		74.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	MR đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát)		46.000.000.000				
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	123.300.000.000	37.000.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000		10.400.000.000
	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)		10.000.000.000	10.000.000.000	2.300.000.000	7.700.000.000	10.000.000.000
<b>3</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh</b>	<b>845.104.146.184</b>	<b>464.123.067.000</b>	<b>451.140.868.000</b>	<b>449.141.936.000</b>	<b>1.998.932.000</b>	<b>462.451.555.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Dự án Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại KV2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000
	Đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex - Bình Định		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	28.413.264.000	8.185.013.000	8.185.013.000	8.185.013.000		9.348.902.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do GPMB Khu đất Công ty TNHH Hòa Bình		5.180.139.000	5.180.139.000	5.180.139.000		5.180.139.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định		876.300.000	832.056.000	832.056.000		832.056.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)		31.039.478.000	28.273.384.000	27.575.332.000	698.052.000	38.420.182.000
	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)		3.243.063.000	3.167.611.000	3.167.611.000		3.167.611.000
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>			-			-
	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía bắc		498.600.000	498.600.000	498.600.000		498.600.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội		47.092.000	47.092.000	47.092.000		47.092.000
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Dự án xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu TĐC Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47.507.774.000	6.572.988.000	6.572.988.000	6.572.988.000		6.572.988.000
	Dự án xây dựng kè và GPMB khu TĐC và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	573.031.000.000	89.500.000.000	79.671.451.000	79.370.571.000	300.880.000	79.671.451.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại số 01 đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn		3.279.554.000	3.279.554.000	3.279.554.000		3.279.554.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty cổ phần In và Bao bì Bình Định		3.225.199.000	3.217.783.000	3.217.783.000		3.217.783.000
	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ giai đoạn II, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn	83.236.387.000	155.112.000	155.112.000	155.112.000		155.112.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty điện lực Bình Định tại phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	3.511.330.000	3.511.330.000	3.457.480.000	3.457.480.000		3.457.480.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dọc đường Hoa Lư, phường Đống Đa		50.250.000	49.353.000	49.353.000		49.353.000
	Xây dựng Khu A3 thuộc Khu Đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	53.734.751.184	210.651.000	206.645.000	206.645.000		206.645.000
	Khu Đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn		13.668.000	13.400.000	13.400.000		13.400.000
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ thu hồi khu đất của Hợp tác xã Mỹ Nghệ tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		770.425.000	755.319.000	755.319.000		755.319.000
	Xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	8.724.843.000	2.591.842.000	2.580.840.000	2.580.840.000		2.580.840.000
	Khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15, tại số 493 đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	33.142.572.000	2.684.685.000	2.509.370.000	2.509.370.000		2.509.370.000
	HTKT khu đất thu hồi của Chi nhánh công ty Cổ phần Muối và Thương Mại Miền Trung	13.802.225.000	33.467.000	33.467.000	33.467.000		33.467.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú		1.137.883.000	1.137.883.000	1.137.883.000		1.137.883.000
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Dự án tuyến đường quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1)		300.000.000.000	300.000.000.000	299.000.000.000	1.000.000.000	300.000.000.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Di dời trạm biến áp trong KDC xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn		296.328.000	296.328.000	296.328.000		296.328.000
<b>4</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền thuê đất nộp một lần ngân sách tỉnh hưởng và Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019 còn lại đã chuyển nguồn sang năm 2020</b>		<b>79.362.061.000</b>	<b>79.362.061.000</b>	<b>79.362.061.000</b>		<b>79.362.061.000</b>
	<b>Lệnh chi tiền</b>						
	<b>Công ty cổ phần BICEM</b>						-
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn, Kiên cố hóa kênh mương và các tuyến đường vào cụm công nghiệp (LCT)		79.362.061.000	79.362.061.000	79.362.061.000		79.362.061.000
<b>5</b>	<b>Nguồn tăng thu tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê + Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>		<b>7.000.000.000</b>
	<b>Lệnh chi tiền</b>						
	<b>Công ty cổ phần BICEM</b>						-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn, Kiên cố hóa kênh mương và các tuyến đường vào cụm công nghiệp (LCT)		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
<b>V</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÁC</b>	<b>510.953.846.896</b>	<b>482.070.686.000</b>	<b>333.160.621.259</b>	<b>286.815.744.259</b>	<b>46.344.877.000</b>	<b>459.880.584.259</b>
<b>1</b>	<b>Vốn xố số kiến thiết</b>	<b>334.685.809.728</b>	<b>103.500.000.000</b>	<b>60.863.872.259</b>	<b>57.523.872.259</b>	<b>3.340.000.000</b>	<b>124.933.835.259</b>
	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			-			-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-			-
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: SBD, đường chạy)	2.666.897.000	129.000.000	-			2.536.191.000
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: Xây dựng các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp hội đồng sư phạm nhà trường - 03 tầng)	7.953.726.000	3.648.000.000	2.115.612.000	2.115.612.000		7.115.612.000
	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)	10.200.761.000	2.400.000.000	-			9.725.526.000
	Trường THPT Nguyễn Du (HM: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng và Nhà hiệu bộ)	5.876.850.000	3.885.000.000	2.368.309.000	1.768.309.000	600.000.000	2.368.309.000
	Trường THPT Bình Dương (HM: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng)	5.688.130.000	3.000.000.000	1.975.173.000	1.575.173.000	400.000.000	1.975.173.000
	Trường THPT Nguyễn Diêu (HM: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	2.113.953.000	1.500.000.000	1.186.383.000	1.186.383.000		1.186.383.000
	<b>Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định</b>		-	-			<b>2.586.628.000</b>
	<b>CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 1 (2017-2018)</b>		-	-			-
	<b>Huyện Hoài Ân</b>		-	-			-
	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng		21.000.000	-			-
	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		165.879.000	70.000.000	70.000.000		70.000.000
	Trường tiểu học Bok Tới - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	Trường tiểu học Đăk Mang - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-			-
	Trường tiểu học số 1 Hoài Thanh - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		314.789.000	314.789.000	314.789.000		314.789.000
	Trường tiểu học Hoài Hải - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		274.929.000	274.929.000	274.929.000		274.929.000
	Trường tiểu học số 1 Hoài Mỹ - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		302.620.000	302.620.000	302.620.000		302.620.000
	<b>Huyện Phù Mỹ</b>		-	-			-
	Trường tiểu học Mỹ An - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		70.000.000	70.000.000	70.000.000		70.000.000
	Trường tiểu học Mỹ Đức - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		70.000.000	70.000.000	70.000.000		70.000.000
	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thành - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		100.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000
	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		70.000.000	70.000.000	70.000.000		70.000.000
	<b>Huyện Phù Cát</b>		-	-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường tiểu học Cát Minh - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		100.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000
	Trường tiểu học Cát Hải - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		70.000.000	70.000.000	70.000.000		70.000.000
	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		-	-			-
	Trường tiểu học Vĩnh Thuận - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng		50.000.000	50.000.000	50.000.000		50.000.000
	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2 (2018-2019)		-	-			-
	<b>Huyện An Lão</b>		-	-			-
	Trường mầm non An Quang - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 3)		130.949.000	130.949.000	130.949.000		130.949.000
	Trường tiểu học An Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 3)		81.694.000	81.694.000	81.694.000		81.694.000
	Trường tiểu học An Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 1)		62.539.000	62.539.000	62.539.000		62.539.000
	Trường tiểu học An Toàn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 2)		74.036.000	74.036.000	74.036.000		74.036.000
	Trường tiểu học An Trung - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng		38.926.000	38.926.000	38.926.000		38.926.000
	<b>Huyện Hoài Ân</b>		-	-			-
	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 2 Ân Sơn)		128.150.000	128.150.000	128.150.000		128.150.000
	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng T6 Bok Tới)		81.527.000	81.527.000	81.527.000		81.527.000
	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng O6 Đăk Mang)		113.113.000	113.113.000	113.113.000		113.113.000
	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nghĩa Điền)		132.878.000	132.878.000	132.878.000		132.878.000
	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nhơn Sơn)		71.498.000	71.498.000	71.498.000		71.498.000
	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nghĩa Nhơn)		138.100.000	138.100.000	138.100.000		138.100.000
	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>		-	-			-
	Trường tiểu học số 3 Hoài Hương - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		140.795.000	140.795.000	140.795.000		140.795.000
	<b>Huyện Phù Mỹ</b>		-	-			-
	Trường mầm non Mỹ Thắng - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 7 Bắc)		145.263.000	145.263.000	145.263.000		145.263.000
	Trường mầm non Mỹ Thành - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng		101.935.000	101.935.000	101.935.000		101.935.000
	Trường mầm non Mỹ Đức - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng		87.184.000	87.184.000	87.184.000		87.184.000
	Trường mầm non Mỹ Đức - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Phú Hà)		156.192.000	156.192.000	156.192.000		156.192.000
	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu - Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng		70.996.000	70.996.000	70.996.000		70.996.000
	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thọ - Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng		131.779.000	131.779.000	131.779.000		131.779.000
	Trường tiểu học số 2 Mỹ Lợi - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		171.929.000	171.929.000	171.929.000		171.929.000
	<b>Huyện Phù Cát</b>		-	-			-
	Trường mầm non Cát Khánh - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng		160.565.000	160.565.000	160.565.000		160.565.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường mầm non Cát Chánh - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Chánh Hội)		37.103.000	37.103.000	37.103.000		37.103.000
	Trường tiểu học Cát Khánh - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		209.571.000	209.571.000	209.571.000		209.571.000
	Trường tiểu học Cát Thành - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		214.838.000	214.838.000	214.838.000		214.838.000
	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		-	-			-
	Trường mầm non Vĩnh Hảo - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng		159.148.000	159.148.000	159.148.000		159.148.000
	Trường mầm non Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng K3)		166.314.000	166.314.000	166.314.000		166.314.000
	Trường mầm non Vĩnh Thịnh - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn An Ngoại 1)		156.797.000	156.797.000	156.797.000		156.797.000
	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Hà Ri)		40.555.000	40.555.000	40.555.000		40.555.000
	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng		103.644.000	103.644.000	103.644.000		103.644.000
	Trường tiểu học Vĩnh Hòa - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng M9)		40.553.000	40.553.000	40.553.000		40.553.000
	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng (Làng O5)		145.729.000	145.729.000	145.729.000		145.729.000
	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng Đăk Tra)		71.493.000	71.493.000	71.493.000		71.493.000
	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng O3)		71.493.000	71.493.000	71.493.000		71.493.000
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Đăk Xung)		71.090.000	71.090.000	71.090.000		71.090.000
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng K4)		70.689.000	70.689.000	70.689.000		70.689.000
	Trường tiểu học Vĩnh Hảo - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng		53.178.000	53.178.000	53.178.000		53.178.000
	Trường tiểu học Vĩnh Thuận - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng		59.714.000	59.714.000	59.714.000		59.714.000
	<b>Huyện Vân Canh</b>		-	-			-
	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Kà Dâu)		80.512.000	80.512.000	80.512.000		80.512.000
	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Cát)		163.179.000	163.179.000	163.179.000		163.179.000
	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Canh Tiến)		168.399.000	168.399.000	168.399.000		168.399.000
	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Chôm)		164.733.000	164.733.000	164.733.000		164.733.000
	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Kà Bưng)		96.721.000	96.721.000	96.721.000		96.721.000
	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>		-	-			-
	Trường mầm non Nhơn Châu - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng		127.282.000	127.282.000	127.282.000		127.282.000
	<b>Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2</b>		-	-			-
	Trường THCS Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	744.109.000	414.000.000	286.816.545	286.816.545		616.816.545
	Trường THCS Mỹ An, huyện Phù Mỹ	746.207.000	416.000.000	329.993.000	329.993.000		329.993.000
	Trường THCS Cát Hải, huyện Phù Cát	678.142.000	348.000.000	283.321.727	283.321.727		613.321.727

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường THCS Cát Sơn, huyện Phù Cát	842.017.000	512.000.000	492.089.636	492.089.636		822.089.636
	Trường THCS Bình Thuận, huyện Tây Sơn	1.050.025.364	755.000.000	562.471.973	562.471.973		562.471.973
	Trường THCS Phước Hòa, huyện Tuy Phước	1.144.764.364	755.000.000	588.895.973	588.895.973		588.895.973
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Trường Tiểu học Ân Đức Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	5.229.323.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		2.242.517.000
	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hồ (điểm chính) Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	5.348.364.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		2.234.279.000
	Sửa chữa, nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân	5.793.883.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.360.000.000	240.000.000	3.283.611.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính), xã Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn		750.000.000	750.000.000	750.000.000		2.750.000.000
	Trường MN Hoài Đức, HM: NLH 02T, 08P		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		775.648.000
	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	6.311.188.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; San nền mặt bằng	5.994.156.000	500.000.000	250.000.000	250.000.000		250.000.000
	Trường THCS Hoài Hương (Hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng)	5.509.803.000	750.000.000	472.584.000	472.584.000		2.072.584.000
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Trường THCS Cát Hải HM: Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà công vụ giáo viên (02 Phòng) nhà để xe máy và sân vườn (Khu thể dục thể thao)	8.086.469.000	190.000.000	36.842.000	36.842.000		3.036.842.000
	<b>UBND huyện Phù Mỹ</b>			-			-
	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	3.005.712.000	600.000.000	454.003.000	454.003.000		1.354.003.000
	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 phòng)	2.048.690.000	350.000.000	305.599.000	305.599.000		805.599.000
	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: Nhà lớp học 2T 4P)	3.471.175.000	300.000.000	194.563.000	194.563.000		194.563.000
	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	3.646.439.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: Nhà lớp học 02T, 08P	7.142.863.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trường TH Mỹ Quang, HM: Nhà lớp học 02T, 08P	4.585.818.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		2.813.818.405
	Trường TH số 2 thị trấn Phù Mỹ, HM: Nhà lớp học 02T, 08P		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	<b>UBND huyện Tây Sơn</b>			-			-
	Trường TH Võ Xán 2		673.000.000	-			-
	Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều		1.976.000.000	1.975.123.000	1.975.123.000		2.233.946.000
	Trường TH Bình Thành; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	6.089.329.000	2.960.000.000	2.620.543.000	2.620.543.000		2.800.543.000
	Trường TH Tây Bình; HM: 04 phòng chức năng	3.433.804.000	2.186.000.000	1.787.867.000	1.787.867.000		1.787.867.000
	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	3.484.547.000	316.000.000	316.000.000	316.000.000		1.516.000.000
	<b>UBND huyện An Lão</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)		260.000.000	-			-
	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)	1.399.408.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000		1.150.000.000
	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	953.312.000	600.000.000	243.084.000	243.084.000		913.487.000
	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	2.554.537.000	600.000.000	343.324.000	343.324.000		2.243.324.000
	<b>UBND huyện Tuy Phước</b>			-			-
	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	2.968.976.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	3.195.012.000	500.000.000	187.148.000	187.148.000		1.187.148.000
	Trường THCS số 2 Phước Sơn (Nhà bộ môn)	3.463.387.000	500.000.000	392.518.000	392.518.000		1.423.963.000
	Trường TH số 2 Phước An (02 tầng, 06 phòng)	2.989.615.000	800.000.000	719.864.000	719.864.000		719.864.000
	Trường THCS Phước Lộc (Nhà bộ môn 4 phòng)	3.211.755.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		1.247.242.000
	<b>UBND huyện Vân Canh</b>			-			-
	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)	3.062.768.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000
	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	6.761.264.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	Trường mầm non Canh Hiền		200.000.000	200.000.000	200.000.000		1.000.000.000
	Trường mầm non Canh Hiệp	7.894.516.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		1.000.000.000
	<b>UBND huyện Vĩnh Thạnh</b>			-			-
	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	3.750.874.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		1.250.000.000
	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào công nghệ; sân nền bê tông)	3.500.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Trường TH Ngô Mây (cơ sở 2)		300.000.000	-			-
	<b>UBND thị xã An Nhơn</b>			-			-
	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	5.008.830.000	200.000.000	104.301.000	104.301.000		3.790.301.000
	Trường TH số 1 phường Bình Định	3.477.724.000	200.000.000	75.697.000	75.697.000		2.711.697.000
	Trường TH số 1 Nhơn Hòa, hạng mục: Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	3.610.478.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		3.038.336.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An 02 tầng 6 phòng	3.666.719.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000		3.476.032.000
	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào công nghệ	3.460.767.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		1.550.000.000
	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM: Nhà lớp học 01 phòng	1.105.159.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		707.577.000
	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM: Nhà lớp học 2 phòng)	1.961.540.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		1.000.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng)	3.210.633.000	645.000.000	645.000.000	645.000.000		2.310.876.000
	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	3.880.859.000	655.000.000	655.000.000	655.000.000		3.416.138.000
	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)	6.541.524.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		2.200.000.000
	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>			-			-
	<b>UBND huyện Phù Cát</b>			-			-
	Trạm Y tế xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	5.736.914.000	3.386.924.595	1.500.000.000	1.500.000.000		1.965.907.000
	Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	4.556.590.000	113.075.405	113.075.405	113.075.405		1.620.041.000
	<b>Bệnh viện Đa khoa tỉnh</b>			-			-
	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh	12.834.669.000	6.500.000.000	-			-
	<b>Sở Y tế</b>			-			-
	Tăng cường hệ thống đào tạo lâm sàng cho điều dưỡng viên mới tốt nghiệp tỉnh Bình Định		600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	103.437.604.000	7.025.000.000	-			-
	Sửa chữa bệnh viên đa khoa KV Bông Sơn. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa khám - Cấp cứu thành khoa Nội tổng hợp		2.000.000.000	1.087.570.000	1.087.570.000		1.087.570.000
	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	7.603.231.000	5.500.000.000	4.984.019.000	4.984.019.000		4.984.019.000
	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bông Sơn		4.200.000.000	2.825.961.000	2.825.961.000		2.825.961.000
	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		2.500.000.000	-			-
	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn		4.300.000.000	-			-
	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại bệnh viện đa khoa khu vực Bông Sơn		5.200.000.000	-			-
<b>2</b>	<b>Vốn ngân sách khác của ngân sách tỉnh</b>	<b>72.584.995.000</b>	<b>68.800.000.000</b>	<b>62.173.962.000</b>	<b>48.073.962.000</b>	<b>14.100.000.000</b>	<b>124.823.962.000</b>
	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin</b>			-			-
	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>			-			-
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại nhà trưng bày bảo tàng		8.800.000.000	5.331.820.000	5.331.820.000		38.831.820.000
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt		20.000.000.000	19.379.037.000	19.379.037.000		29.379.037.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trâu tại Bảo tàng Quang Trung	39.500.540.000	26.000.000.000	23.463.105.000	11.863.105.000	11.600.000.000	23.463.105.000
	<b>UBND thị xã Hoài Nhơn</b>			-			-
	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương, huyện Hoài Nhơn	33.084.455.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		25.150.000.000
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>UBND huyện Hoài Ân</b>			-			-
	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, điểm xây dựng: Ân Phong, Ân Tường Đông huyện Hoài Ân		8.000.000.000	8.000.000.000	5.500.000.000	2.500.000.000	8.000.000.000
<b>3</b>	<b>Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh</b>	<b>-</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.200.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000
<b>4</b>	<b>Nguồn chi khác ngân sách tỉnh</b>	<b>72.879.142.168</b>	<b>10.110.458.000</b>	<b>9.708.699.000</b>	<b>9.708.699.000</b>	<b>-</b>	<b>9.708.699.000</b>
	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			-			-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-			-
	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Hoài Nhơn (HM: Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng, Nhà hiệu bộ)		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường THPT Bình Dương (HM: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường THPT Nguyễn Diêu (HM: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)		400.000.000	-			-
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>UBND thành phố Quy Nhơn</b>			-			-
	Quảng trường Nguyễn Tất Thành	70.879.142.168	3.710.458.000	3.708.699.000	3.708.699.000		3.708.699.000
<b>5</b>	<b>Nguồn huyện nộp trả</b>	-	<b>14.176.000.000</b>	<b>14.176.000.000</b>	<b>14.176.000.000</b>	-	<b>14.176.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		14.176.000.000	14.176.000.000	14.176.000.000		14.176.000.000
<b>6</b>	<b>Nguồn huyện nộp trả, các sự nghiệp chờ phân bổ và chi khác</b>	-	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	-	<b>11.000.000.000</b>
	<b>Lĩnh vực văn hóa</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Trung tâm hội nghị của tỉnh		11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000
<b>7</b>	<b>Nguồn sự nghiệp chi khác</b>	-	<b>6.428.516.000</b>	<b>6.428.516.000</b>	<b>6.428.516.000</b>	-	<b>6.428.516.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		6.428.516.000	6.428.516.000	6.428.516.000		6.428.516.000
<b>8</b>	<b>Nguồn tăng thu ngân sách</b>	-	<b>26.691.000.000</b>	<b>26.691.000.000</b>	<b>26.691.000.000</b>	-	<b>26.691.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		26.691.000.000	26.691.000.000	26.691.000.000		26.691.000.000
<b>9</b>	<b>Nguồn thu hồi các khoản chi năm trước</b>	-	<b>9.635.000.000</b>	<b>9.635.000.000</b>	<b>9.635.000.000</b>	-	<b>9.635.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		9.635.000.000	9.635.000.000	9.635.000.000		9.635.000.000
<b>10</b>	<b>Nguồn thuế đất 1 lần</b>	-	<b>33.715.000.000</b>	<b>33.715.000.000</b>	<b>33.715.000.000</b>	-	<b>33.715.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		33.715.000.000	33.715.000.000	33.715.000.000		33.715.000.000
<b>11</b>	<b>Nguồn bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>	-	<b>44.078.000.000</b>	<b>44.078.000.000</b>	<b>34.854.104.000</b>	<b>9.223.896.000</b>	<b>44.078.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		44.078.000.000	44.078.000.000	34.854.104.000	9.223.896.000	44.078.000.000
<b>12</b>	<b>Nguồn thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh và hoàn trả lại nguồn thu từ thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chi cho công tác bồi thường, GPMB của dự án Tuyến đường QL 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)</b>	<b>30.803.900.000</b>	<b>128.236.712.000</b>	<b>28.990.572.000</b>	<b>9.309.591.000</b>	<b>19.680.981.000</b>	<b>28.990.572.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh</b>			-			-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		44.191.504.000	6.134.984.000	220.402.000	5.914.582.000	6.134.984.000

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Luỹ kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Văn Canh (giai đoạn 1)		530.326.000	-			-
	HTKT khu dân cư tại KV4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn		6.179.353.000	1.721.242.000	1.711.242.000	10.000.000	1.721.242.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn		107.437.000	-			-
	Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		623.294.000	94.681.000	94.681.000		94.681.000
	Đường trục khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1)		284.772.000	137.168.000	137.168.000		137.168.000
	Đường trục khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00-Km18+500		1.680.108.000	1.018.547.000	1.018.547.000		1.018.547.000
	Đường phía Tây tỉnh ĐT.638, đoạn km130+00-km137+580		56.529.000	51.279.000	51.279.000		51.279.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình thành phố Quy Nhơn		9.194.099.000	2.713.981.000	2.557.582.000	156.399.000	2.713.981.000
	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>			-			-
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục khu kinh tế đến khu tâm linh chùa Linh Phong		5.911.435.000	118.207.000	118.207.000		118.207.000
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xí nghiệp song mây xuất khẩu, phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên		2.550.493.000	2.500.483.000	2.500.483.000		2.500.483.000
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	HTKT khu tái định cư 01 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố QN	30.803.900.000	14.500.000.000	14.500.000.000	900.000.000	13.600.000.000	14.500.000.000
	Chưa phân bổ nguồn thu hồi ứng		42.427.362.000	-			-
<b>13</b>	<b>Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh</b>	<b>-</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.500.000.000</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh</b>			-			-
	Tuyến đường QL19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		20.500.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000		20.500.000.000
<b>B</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>2.226.099.000.000</b>	<b>963.824.000.000</b>	<b>870.784.395.070</b>	<b>870.784.395.070</b>	<b>-</b>	<b>1.793.323.046.070</b>
<b>B1</b>	<b>Trung ương cấp phát (nguồn 53)</b>	<b>2.226.099.000.000</b>	<b>821.924.000.000</b>	<b>778.122.653.641</b>	<b>778.122.653.641</b>	<b>-</b>	<b>1.700.661.304.641</b>
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT</b>			-			-
	Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	432.475.000.000	51.775.383.000	51.775.383.000	51.775.383.000		325.665.873.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	1.316.224.000.000	584.071.617.000	555.071.617.000	555.071.617.000		955.071.617.000
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung		26.719.000.000	26.718.699.000	26.718.699.000		38.268.699.000
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8)	284.680.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000		139.125.000.000
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			-			-
	DA Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		6.013.000.000	6.012.649.000	6.012.649.000		6.012.649.000
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>			-			-

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2020
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán			
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	192.720.000.000	27.356.000.000	22.770.076.000	22.770.076.000		160.743.237.000
	<b>Giáo dục đào tạo - dạy nghề</b>			-			-
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			-			-
	<b>Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2</b>		-	-			-
	Trường trung học cơ sở Hoài Tân huyện Hoài Nhơn		1.267.000.000	1.266.415.455	1.266.415.455		1.266.415.455
	Trường trung học cơ sở Mỹ An huyện Phù Mỹ		1.523.000.000	1.522.660.000	1.522.660.000		1.522.660.000
	Trường trung học cơ sở Cát Hải huyện Phù Cát		1.373.000.000	1.372.727.273	1.372.727.273		1.372.727.273
	Trường trung học cơ sở Cát Sơn huyện Phù Cát		1.715.000.000	1.714.046.364	1.714.046.364		1.714.046.364
	Trường trung học cơ sở Bình Thuận huyện Tây Sơn		2.202.000.000	2.201.999.727	2.201.999.727		2.201.999.727
	Trường trung học cơ sở Phước Hoà huyện Tuy Phước		2.202.000.000	2.201.999.727	2.201.999.727		2.201.999.727
	<b>Bảo vệ môi trường</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		75.707.000.000	65.494.381.095	65.494.381.095		65.494.381.095
<b>B2</b>	<b>Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)</b>	-	<b>141.900.000.000</b>	<b>92.661.741.429</b>	<b>92.661.741.429</b>	-	<b>92.661.741.429</b>
	Chưa phân bổ		38.121.000.000	-			-
	<b>Bảo vệ môi trường</b>			-			-
	<b>Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		65.555.000.000	56.403.135.429	56.403.135.429		56.403.135.429
	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			-			-
	<b>Sở Giao thông vận tải</b>			-			-
	Dự án Cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		11.724.000.000	9.758.606.000	9.758.606.000		9.758.606.000
	<b>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh</b>			-			-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8		26.500.000.000	26.500.000.000	26.500.000.000		26.500.000.000